

## Unit 1: FEELINGS

### I. VOCABULARY

- **advice** /əd'vaɪs/ (n) : lời khuyên
- **advise** /əd'vaɪz/ (v) : khuyên ai
- **to advise sb to do sth** : khuyên ai làm gì

Example: Doctors advised the patient to have surgery.

- **argue** /'ɑ:gju:/ (v) : tranh luận
- **argument** /'ɑ:gjumənt/ (n) : sự tranh luận
- **ask somebody out** : mời ai đi chơi, mời ai đó đi hẹn hò

Example: At first he was too shy to ask her out.

(Lúc đầu anh ấy quá nhút nhát đến mức không thể mời cô ấy đi chơi.)

- **to ask sb for sth** : hỏi (xin) ai cái gì

Example: I ask my teacher for his advice.

(Tôi hỏi giáo viên của tôi xin lời khuyên)

- **blood** /blʌd/ (n) : máu
- **bleed** /bli:d/ (v) : chảy máu (= to lose blood)
- **bruise** /bru:z/ (n) : vết thâm tím, vết bầm
- **burn** /bɜ:n/ (v) (n) : (v) cháy, làm bỏng; (n) vết bỏng
- **cross** /krɒs/ (adj) : bực mình, cáu gắt (= annoyed; angry)
- **be cross with** : khó chịu, giận dữ với ai

Example: My Mom gets cross (with me) if I leave the kitchen in a mess. (Mẹ tôi sẽ cáu gắt nếu tôi để nhà bếp bừa bộn.)

- **childish** /'tʃaɪl.dɪʃ/ (adj) : thuộc trẻ con, như trẻ con

Example: Don't be so childish. (Đừng trẻ con như thế.)

- **cruel** /'kru:əl/ (adj) : độc ác, tàn nhẫn
- **scare** /skeə(r)/ (v) : làm ai hoảng sợ (= to frighten sb)
- **scary** /'skeəri/ (adj) : đáng sợ (= frightening)
- **disguise** /dɪs'gaɪz/ (v) : cải trang

Example: He disguised himself by wearing a false beard.

(Anh ta cải trang bằng cách đeo râu giả.)

- **excuse** /ɪk'skju:s/ (n) : lời biện hộ, lời bào chữa
- **to make an excuse** : bào chữa hay lấy cớ cho việc gì

Example:

- I don't want to make an excuse right now.

(Tôi không muốn bào chữa ngay bây giờ.)

- He might sometimes make an excuse to sit next to you.

(Đôi khi anh ta có thể lấy một cái cớ để ngồi bên cạnh bạn.)

- **enormous** /ɪ'nɔ:.məs/ (adj) : to lớn, khổng lồ (= extremely large)
- **fall trip/ slip over** : vấp phải

Example: Sam came into the house and fell over a kitchen chair.

(Sam đi vào nhà và vấp phải một cái ghế ở nhà bếp.)

- **good manners** /gʊd'mæn ərz/ (n) : cách cư xử tốt
- **good quality** /gʊd 'kwɒl.ə.ti/ (n) : phẩm chất, đức tính tốt
- **to have a word with somebody** : nói ngắn gọn/ nói nhanh với ai

Example: I will have a word with him before he goes home tonight.

(Tôi sẽ nói chuyện với anh ấy trước khi anh ấy về nhà tối nay.)

- **hard-working** /'hɑ:d'wɜ:r.kɪŋ/ (adj) : chăm chỉ

- **injury** /'cn.dʒər.i/ (n) : tổn thương, vết thương
- **injure** /'ɪn.dʒər/ (v) : bị thương, làm ai bị thương
- **to own up (to st/to doing st)** : thú tội (= confess to sb/ doing st)
- **panic** /'pæn.ɪk/ (v) (n) : (v) hốt hoảng; (n) sự hốt hoảng
- **panicking/ panicked** (thêm "k" + "ed" hoặc "ing")

Example:

- I got into a panic when I found the door was locked.

(Tôi hoảng hốt khi nhận thấy cửa khóa.)

- I panicked when I saw smoke coming out of the engine.

(Tôi hốt hoảng khi thấy động cơ bốc khói.)

- **predictable** /prɪ'dɪk.tə.bəl/ (adj) : có thể đoán trước
- **prank** /præŋk/ (n, v) : trò đùa tinh nghịch
- **to play pranks on sb** : chơi khăm ai, đùa nghịch ai

Example: She's always playing pranks on her little brother.

(Cô ta lúc nào cũng chơi khăm đứa em trai của mình.)

- **reserved** /rɪ'zɜ:v.d/ (adj) : kín đáo, dè dặt

Example: British people are rather reserved.

(Người Anh khá dè dặt.)

- **relieved** /rɪ'li:v.d/ (adj) : thanh thản, nhẹ nhõm
- **sprain** /spreɪn/ (v,n) : sự bong gân, sự trật khớp
- **sprain your ankle/ wrist** : bong gân cổ chân/ cổ tay
- **stereotype** /'steriətaɪp/ (n) : khuôn mẫu, rập khuôn
- **suspect** /sə'spekt/ (v) : nghi ngờ
- **be suspicious of** /sə'spɪʃ.əs/ (adj) : nghi ngờ về
- **silly** /'sɪl.i/ (adj) : ngớ ngẩn; khờ dại, ngờ nghệch
- **humour** /'hju:mə(r)/ (n) : sự hài hước
- **sense of humour** /sens əv 'hju:mə/ (n) : khiếu hài hước

#### A. Một số cụm tính từ đi kèm với giới từ thông dụng trong tiếng Anh để nói về cảm xúc

1. be anxious about something : lo lắng về
2. be anxious for somebody : lo lắng cho ai
3. be ashamed of st/ sb : hổ thẹn về
4. be bored with/ of st : buồn chán về
5. be confused about st : rối rắm về
6. be cross with sb : giận dữ với/ về
7. be delighted with / at/ by/ about st : vui vẻ với, hài lòng với
8. be disappointed at/ by/ about st : thất vọng về
9. be envious of sb/st : ghen tỵ với
10. be embarrassed about/at : bối rối về
11. be excited about/ at/ by/ for st : hào hứng về
12. be frightened of/ about st : hoảng sợ về
13. be proud of sb/st : tự hào về ai/ cái gì
14. be shocked at/ by : bị sốc bởi
15. be suspicious of/ about sb/st : nghi ngờ về
16. be upset about/ at/ over st : buồn về

Examples:

- He was really upset over not getting the present.

- They became **suspicious** of his behaviour and contacted the police.

- He seemed **anxious** about the meeting.

## B. Phrases to remember

- |                                                 |                         |
|-------------------------------------------------|-------------------------|
| 1. to get into trouble with sb/ st              | : gặp rắc rối với       |
| 2. to give sb a call = to phone sb = to call sb | : gọi điện thoại cho ai |
| 3. to make an excuse                            | : viện cớ, viện lý do   |
| 4. to tell the truth                            | : nói thật              |
| 5. to tell a lie/ to tell lies                  | : nói dối               |
| 6. be related to                                | : liên quan đến         |
| 7. be keen on = be fond of                      | : thích, say mê về      |
| 8. be positive about st                         | : tích cực/ lạc quan về |

## WORD FORM

|    | Noun                                            | Verb                                     | Adjective                                                              | Adverb                                                      |
|----|-------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| 1  | anxiety: sự lo lắng                             |                                          | anxious: lo âu, lo lắng                                                | anxiously: một cách lo lắng                                 |
| 2  | amusement: sự thích thú, sự vui chơi; trò vui   | amuse: làm ai cười; tiêu khiển, giải trí | amused: buồn cười, tức cười<br>amusing: vui; thú vị                    | amusingly: một cách thú vị                                  |
| 3  | boredom: sự buồn chán                           | bore: làm phiền, gây buồn chán           | bored (with): bị chán<br>boring: tẻ nhạt                               | boringly                                                    |
| 4  | embarrassment: sự bối rối                       | embarrass: làm ai bối rối, hổ thẹn       | embarrassed: bị bối rối, hổ thẹn<br>embarrassing: gây bối rối, hổ thẹn | embarrassingly: một cách bối rối                            |
| 5  | excitement: sự phấn khích; điều thú vị          | excite: gây hứng thú; làm kích động      | excited: vui mừng, hào hứng<br>exciting: thú vị, gây hứng thú          | excitedly: một cách vui mừng<br>excitingly: một cách thú vị |
| 6  | entertainment: sự giải trí; tiết mục giải trí   | entertain: giải trí, chiêu đãi           | entertaining: thú vị, vui nhộn                                         | entertainingly: một cách thú vị                             |
| 7  | disappointment: sự thất vọng                    | disappoint: gây thất vọng                | disappointed: bị thất vọng<br>disappointing: gây thất vọng             | disappointingly: một cách đáng thất vọng                    |
| 8  | fright: sự sợ hãi                               | frighten: làm sợ hãi                     | frightened: bị sợ hãi<br>frightening: đáng/ gây sợ hãi                 | frighteningly: một cách sợ hãi                              |
| 9  | satisfaction: sự thỏa mãn; sự hài lòng          | satisfy: làm hài lòng; thỏa mãn          | satisfied: hài lòng, thỏa mãn<br>satisfying: làm hài lòng              | satisfyingly: một cách hài lòng                             |
| 10 | suspect: kẻ tình nghi<br>suspicion: sự nghi ngờ | suspect: nghi ngờ                        | suspicious: nghi ngờ                                                   | suspiciously: một cách đáng nghi ngờ                        |

## II. GRAMMAR

### 1. The Past Simple

### 2. Adjective ending in “- ing/ - ed”

## 1. The Past Simple (Thì quá khứ đơn)

### 1.1. Forms (Cấu trúc)

|               |                         |
|---------------|-------------------------|
| I             |                         |
| You           | <b>studied</b> hard.    |
| He, She, (It) | <b>passed</b> the test. |
| We            | <b>took</b> the exam.   |
| You           | <b>wrote</b> the essay. |
| They          |                         |

### 1.2. Usages (Cách dùng)

Thì quá khứ đơn được dùng trong một số trường hợp sau đây:

1.2.1. Diễn tả một hành động đã xảy ra và chấm dứt trong quá khứ. Ví dụ:

*I heard the news of their divorce on the radio last night.*

*She felt disappointed when she got their refusal.*

1.2.2. Thì quá khứ đơn thường được dùng với những từ chỉ thời gian quá khứ như: *yesterday, last (year), (ten years) ago, in (1995),...* Ví dụ:

*Last year, he **bought** a lottery ticket and **won** millions of dollars.*

*He **felt** delighted at first, but after a few months his happiness **returned** to normal levels.*

*He even had terrible arguments with his family and friends a few weeks ago.*

1.2.3. Diễn tả một hành động xảy ra trong khoảng thời gian bao lâu và đã kết thúc trong quá khứ. Trong cách nói này, chúng ta dùng thời gian với giới từ “for + Time”. Ví dụ:

*Owen played for Liverpool **for three years**. Then, he was transferred to R.M.*

*Madelein worked in a restaurant **for six months**. After that, she returned to the college.*

### 1.3. Spelling of “ed”

|                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                          |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.3.1. Hầu hết các động từ hợp quy tắc chỉ thêm “- ed” và không cần làm thay đổi nào.<br>Chú ý: Một số động từ có mẫu tự cuối cùng là “c” và phát âm là [k], thì phải thêm mẫu tự “k” vào động từ trước khi thêm “- ed”. | work - worked<br>help - helped<br>press - pressed<br>agree - agreed<br>panic - panicked (hoảng hốt)<br>mimic - mimicked (bắt chước)      |
| 1.3.2. Những động từ tận cùng có mẫu tự “y” mà trước nó là một phụ âm thì đổi “y” thành “i” trước khi thêm “- ed”.<br>Những động từ tận cùng có mẫu tự “y” mà trước nó là một nguyên âm thì vẫn giữ “y” khi thêm “- ed”. | cry - cried<br>dry - dried<br>carry - carried<br>study - studied<br>stay - stayed<br>play - played<br>enjoy - enjoyed<br>delay - delayed |
| 1.3.3. Những động từ tận cùng có MỘT phụ âm mà trước nó là MỘT nguyên âm thì phải nhân đôi phụ âm trước khi thêm “- ed”.                                                                                                 | rob - robbed<br>pat - patted<br>fit - fitted<br>stop - stopped<br>drop - dropped<br>clap - clapped                                       |
| 1.3.4. Những động từ tận cùng có mẫu tự “x” hoặc “w” thì không nhân đôi phụ âm khi thêm “- ed”.                                                                                                                          | fix - fixed<br>tax - taxed<br>bow - bowed                                                                                                |

|                                                                                                                                                                              |                                                                                    |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                              | tow - towed                                                                        |
| 1.3.5. Những động từ hai âm tiết, tận cùng là MỘT phụ âm và trước nó là MỘT nguyên âm mà trọng âm đặt trên âm tiết thứ hai thì nhân đôi phụ âm trước khi thêm “- ed”.        | regret - regretted<br>prefer - preferred<br>permit - permitted<br>occur - occurred |
| 1.3.6. Những động từ hai âm tiết, tận cùng là MỘT phụ âm và trước nó là MỘT nguyên âm mà trọng âm đặt trên âm tiết thứ nhất thì KHÔNG nhân đôi phụ âm trước khi thêm “- ed”. | listen - listened<br>visit - visited<br>happen - happened<br>open - opened         |
| 1.3.8. Những động từ hai âm tiết tận cùng có mẫu tự “l” thì có thể nhân đôi phụ âm hoặc KHÔNG nhân đôi phụ âm khi thêm “- ed”.                                               | travel - traveled / travelled<br>cancel - canceled / cancelled                     |

#### 1.4. Pronunciation of final “- ed”

|                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                          |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. Đọc “- ed” là [t] khi âm cuối của động từ nguyên mẫu được đọc là: [f, k, p, tʃ, ʃ]                               | coughed [kɑ:ft]<br>talked [tɑ:kt]<br>typed [taɪpt]<br>watched [wɑ:tʃt]<br>brushed [brʌʃt]                                                                                                                                                |
| 2. Đọc “- ed” là [d] khi âm cuối của động từ nguyên mẫu được đọc là: [b, g, l, m, n, dʒ, r, v, z] và các nguyên âm. | robbed [rʊ:bd]<br>entered [ˈentəd]<br>hugged [hʌgd]<br>arrived [əˈraɪvd]<br>controlled [kənˈtrəʊld]<br>stayed [steɪd]<br>blamed [bleɪmd]<br>banned [bænd]<br>managed [ˈmænɪdʒd]<br>caused [kɔ:zd]<br>agreed [əˈɡri:d]<br>echoed [ˈekəʊd] |
| 3. Đọc “- ed” là [ɪd] khi âm cuối của động từ nguyên mẫu được đọc là: [t] hoặc [d].                                 | waited [ˈweɪtɪd]<br>hated [ˈheɪtɪd]<br>added [ˈædɪd]<br>decided [dɪˈsaɪdɪd]                                                                                                                                                              |

#### 1.5. Động từ quá khứ bất quy tắc

1.5.1. Nhiều động từ tiếng Anh có hình thức quá khứ không thêm “- ed” và khác với hình thức động từ nguyên mẫu. Ví dụ:

| Infinitive | Past simple | Meaning        |
|------------|-------------|----------------|
| To be      | was/ were   | Thì, là, ở     |
| To forgive | forgave     | Tha thứ        |
| To hear    | heard       | Nghe           |
| To lose    | lost        | Mất; lạc đường |
| To make    | made        | Làm; chế tạo   |

|          |        |      |
|----------|--------|------|
| To meet  | met    | Gặp  |
| To teach | taught | Day  |
| To write | wrote  | Viết |

1.5.2. Một số động từ có hình thức quá khứ giống với động từ nguyên mẫu. Ví dụ:

| Infinitive    | Past simple | Meaning       |
|---------------|-------------|---------------|
| To burst      | burst       | Nổ tung       |
| To cost       | cost        | Trị giá       |
| To cut        | cut         | Cắt           |
| To hit        | hit         | Đánh; trúng   |
| To hurt       | hurt        | Làm bị thương |
| to put        | put         | Đặt; để       |
| To read [n:d] | read [red]  | Đọc           |
| To set        | set         | Chỉnh         |
| To shut       | shut        | Đóng cửa      |

(Xin xem bảng các động từ bất quy tắc thông dụng ở phần PHỤ LỤC cuối sách.)

## 2. Adjectives ending in “- ing” and “ed”

(Tính từ tận cùng là “- ing” và “- ed”)

### 2.1. Nhận xét và so sánh:

Trong tiếng Anh có rất nhiều tính từ tận cùng là “- ing” và “- ed”. Chúng thường là một cặp có ý nghĩa tương tự nhau, nhưng chỉ khác ở điểm tính từ tận cùng “- ing” cho ý nghĩa chủ động: “gây ra một tình trạng nào đó”; còn tính từ tận cùng “- ed” cho ý nghĩa bị động: “chịu, bị một tình trạng nào đó”. Ví dụ:

*That Dracula film was absolutely **terrifying**.*

*(Phim “Ác quỷ Dracula ” thật là ghê rợn.)*

*I was absolutely **terrified** while I watched it.*

*(Tôi rất sợ hãi khi xem phim ấy.)*

Hãy so sánh sự khác biệt về ý nghĩa trong các cặp câu sau đây:

*Stella is **bored**.* (= Stella feels bored)

*Stella is **boring**.* (= Stella is a boring person. She makes people feel bored.)

*He was **surprised** to see Helen after all those years.* (= He felt surprised.)

*Her appearance after all those years was **surprising**.* (= Her appearance made everybody surprised.)

### 2.2. Những tính từ tận cùng “- ing” và “- ed” thường gặp:

| Adjectives “- ing” | Adjectives “- ed” | Meaning (Ý nghĩa)             |
|--------------------|-------------------|-------------------------------|
| 1. amazing         | amazed            | Gây kinh ngạc; kinh ngạc      |
| 2. amusing         | amused            | Làm vui nhộn; vui             |
| 3. annoying        | annoyed           | Gây phiền toái; bị phiền toái |
| 4. astonishing     | astonished        | Gây kinh ngạc; bị kinh ngạc   |
| 5. astounding      | astounded         | Gây kinh ngạc; bị kinh ngạc   |
| 6. boring          | bored             | Gây buồn chán; bị buồn chán   |
| 7. confusing       | confused          | Gây rối trí; bị rối trí       |
| 8. depressing      | depressed         | Gây trầm cảm; bị trầm cảm     |
| 9. disappointing   | disappointed      | Gây thất vọng; bị thất vọng   |
| 10. disgusting     | disgusted         | Làm ghê tởm; bị ghê tởm       |

|                  |             |                                     |
|------------------|-------------|-------------------------------------|
| 11. embarrassing | embarrassed | Gây bối rối; bị bối rối             |
| 12. exciting     | excited     | Gây hào hứng; cảm thấy hào hứng     |
| 13. exhausting   | exhausted   | Gây kiệt sức; bị kiệt sức           |
| 14. fascinating  | fascinated  | Làm hấp dẫn; bị hấp dẫn             |
| 15. frightening  | frightened  | Gây sợ hãi; bị sợ hãi               |
| 16. frustrating  | frustrated  | Gây ức chế; bị ức chế               |
| 17. insulting    | insulted    | Gây sỉ nhục; bị sỉ nhục             |
| 18. interesting  | interested  | Làm thú vị; cảm thấy thú vị         |
| 19. moving       | moved       | Làm cảm động; cảm động              |
| 20. pleasing     | pleased     | Làm hài lòng; được hài lòng         |
| 21. relaxing     | relaxed     | Gây thư giãn; được thư giãn         |
| 22. satisfying   | satisfied   | Làm thoả mãn; thoả mãn              |
| 23. shocking     | shocked     | Gây choáng, “sốc”; bị choáng, “sốc” |
| 24. surprising   | surprised   | Làm ngạc nhiên; bị ngạc nhiên       |
| 25. terrifying   | terrified   | Gây kinh hãi; bị kinh hãi           |
| 26. touching     | touched     | Làm cảm động; cảm động              |
| 27. tiring       | tired       | Làm mệt mỏi; bị mệt mỏi             |
| 28. worrying     | worried     | Gây lo lắng; bị lo lắng             |

CHÚ Ý: Các tính từ tận cùng “- ing” và “- ed” thường có xuất xứ từ động từ. Ví dụ:

| Verbs                       | Adjectives “- ing” | Adjectives “- ed” |
|-----------------------------|--------------------|-------------------|
| To amuse: làm vui           | amusing            | amused            |
| To annoy: làm phiền         | annoying           | annoyed           |
| To confuse: làm bối rối     | confusing          | confused          |
| To fascinate: thu hút       | fascinating        | fascinated        |
| To frustrate: làm ức chế    | frustrating        | frustrated        |
| To interest: gây thú vị     | interesting        | interested        |
| To move: làm cảm động       | moving             | moved             |
| To please: làm hài lòng     | pleasing           | pleased           |
| To relax: gây thư giãn      | relaxing           | relaxed           |
| To satisfy: làm thoả mãn    | satisfying         | satisfied         |
| To surprise: làm ngạc nhiên | surprising         | surprised         |
| To terrify: làm kinh hãi    | terrifying         | terrified         |
| To worry: làm lo lắng       | worrying           | worried           |

CHÚ Ý: Có một số cặp tính từ không theo hình thức tận cùng “- ing” hoặc “- ed” mà có hình thức khác. Có một số tính từ chỉ có hình thức “- ed” mà không có hình thức “- ing”.

| Verbs                    | Adjectives                  | Adjectives “- ed”           |
|--------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| To delight: làm vui mừng | delightful: thú vị; hấp dẫn | delighted: vui mừng         |
| To relieve: làm nhẹ nhõm | -                           | relieved: cảm thấy nhẹ nhõm |
| To shame: làm hổ thẹn    | shameful: đáng hổ thẹn      | ashamed: bị hổ thẹn         |

|                       |   |                         |
|-----------------------|---|-------------------------|
| To upset: làm lo lắng | - | upset: lo lắng; bức tức |
|-----------------------|---|-------------------------|

Ví dụ:

- Thank you for **a delightful** evening. (Xin cảm ơn một buổi tối thật thú vị.)
- The winners felt **delighted** for a short time, but after that, their happiness returned to normal levels. (Những người thắng giải vui sướng chỉ một thời gian ngắn, rồi sau đó niềm vui sướng trở về mức độ bình thường.)
- He was relieved to see his son reach the other side of the river safely. (Ông ay cảm thấy nhẹ nhõm khi thấy con trai mình đến bờ sông bên kia an toàn.)
- I couldn't see anything shameful in what I had done. (Tôi không thấy điều gì đáng hổ thẹn về những gì tôi đã làm.)
- I'm **ashamed** to be seen with you when you behave so badly! (Tôi thật hổ thẹn khi bị người ta nhìn thấy đi cùng với anh lúc anh cư xử quá tệ như thế!)
- We were very upset to hear that the holiday had been cancelled. (Chúng tôi rất bức mình khi nghe tin chuyến nghỉ mát bị huỷ.)

## Unit 2: ADVENTURE

### I. VOCABULARY

- **attempt** /ə'tempt/ (v) : nỗ lực, cố gắng  
Example: I will make every attempt to answer all your questions.
- **awful** = terrible /'ɔ:fl/ (adj) : khủng khiếp
- **abseiling** /'æbsɛɪ.lɪŋ/ (n) : leo xuống vách núi
- **breathtaking** /'breθ,teɪkɪŋ/ (adj) : tuyệt vời = impressive  
Example: The view from my bedroom window was absolutely breathtaking.
- **brilliant** (= extremely clever, intelligent) /'brɪliənt/ (adj): thông minh
- **bravery** /'breɪvəri/ (n) : sự gan dạ, dũng cảm (= courage)
- **brave** (adj) : gan dạ, dũng cảm
- **cliff** /klɪf/ (n) : vách đá dựng (sát biển)
- **challenge** /'tʃælɪndʒ/ (v) (n) : (v) thách thức; (n) sự thách thức
- **circumnavigate** /,sɜ:kəm'nævɪgeɪt/ (v) : đi vòng quanh bằng đường biển
- **depart** /dɪ'pɑ:t/ (v) : khởi hành (= to leave a place, especially to start a trip)
- **dinghy** /'dɪŋgi, 'dɪŋi/ (n) : xuồng
- **disaster** /dɪ'zɑ:stə/ (n) : thảm họa
- **disastrous** /dɪ'zɑ:stɹəs/ (adj) : (gây) thảm họa
- **filthy** /'fɪlθi/ (adj) : dơ bẩn (= very dirty)
- **impressive** /ɪm'presɪv/ (adj) : gây ấn tượng, hùng vĩ  
Example: That was an impressive performance from such a young guitarist.  
(Đó là một màn trình diễn ấn tượng của một nghệ sĩ guitar trẻ tuổi như thế.)
- **icy** (= covered in ice) /'aɪ.sɪ/ (adj) : băng giá, đóng băng
- **jet-skiing** /'dʒet,ski:ɪŋ/ (n) : môn lái mô tô nước
- **huge** /hju:dʒ/ (adj) : to lớn; khổng lồ (=giant)
- **feature** /'fi:tʃə(r)/ (n) : đặc điểm
- **landscape** /'lændskeɪp/ (n) : phong cảnh  
Example: The construction of dams has changed the character of the landscape.  
(Việc xây dựng đập nước đã làm thay đổi đặc tính của phong cảnh nơi ấy.)

|                           |                   |                                        |
|---------------------------|-------------------|----------------------------------------|
| - <b>life jacket</b>      | /ˈlaɪf ˌdʒækt/    | (n) : áo phao (cứu hộ)                 |
| - <b>mountain biking</b>  | /ˈmaʊntən baɪkɪŋ/ | (n) : môn chạy xe đạp leo núi          |
| - <b>narrow</b>           | /ˈnærəʊ/          | (adj) : chật hẹp                       |
| - <b>nightmare</b>        | /ˈnaɪtmear/       | (n) : cơn ác mộng                      |
| - <b>motivation</b>       | /ˌməʊtɪˈveɪʃn/    | (n) : động lực                         |
| - <b>motivate</b>         | /ˈməʊtɪveɪt/      | (v) : tạo động lực; thúc đẩy           |
| - <b>orienteering</b>     | /ˌɔːrɪənˈtɪərɪŋ/  | (n) : môn thể thao đi bộ và định hướng |
| - <b>paddles</b>          | /ˈpædl/           | (n) : mái chèo                         |
| - <b>quad biking</b>      | /ˈkwɒd baɪkɪŋ/    | (n) : môn chạy xe mô tô địa hình       |
| - <b>remote</b>           | /rɪˈməʊt/         | (adj) : xa xôi; hẻo lánh               |
| - <b>rescue</b>           | /ˈreskjʊː/        | (v) : cứu sống                         |
| - <b>realise/ realize</b> | /ˈriːəlaɪz/       | (v) : nhận ra; thực hiện               |

Example: She looked rather embarrassed when she realized her mistake.

(Cô ấy trông có vẻ bối rối khi cô ấy nhận ra lỗi lầm của mình.)

|                         |                  |                                       |
|-------------------------|------------------|---------------------------------------|
| - <b>rocky</b>          | /ˈrɒki/          | (adj) : (thuộc) đá, cứng như đá       |
| - <b>rucksack</b>       | /ˈrʌksæk/        | (n) : cái ba lô (= backpack)          |
| - <b>safety harness</b> | /ˈseɪftiˈhɑːnɪs/ | (n) : đai an toàn                     |
| - <b>spectacular</b>    | /spekˈtækjələʊ/  | (adj) : ngoạn mục (= very impressive) |
| - <b>shallow</b>        | /ˈʃæləʊ/         | (adj) : nông, cạn                     |
| - <b>shipwreck</b>      | /ˈʃɪp-rek/       | (n) : vụ đắm tàu                      |
| <b>to wreck</b>         |                  | (v) : (làm) đắm tàu                   |
| - <b>sink-sank-sunk</b> | /sɪŋk/           | (v) : chìm                            |

Example: The submarine sank after an explosion.

(Chiếc tàu ngầm bị chìm sau một vụ nổ.)

|                   |             |                                    |
|-------------------|-------------|------------------------------------|
| - <b>solo</b>     | /ˈsəʊləʊ/   | (n, adj, adv) : một mình (= alone) |
| - <b>severe</b>   | /sɪˈvɪə(r)/ | (adj) : nghiêm trọng (= serious)   |
| - <b>starving</b> |             | (adj) : đói (= very hungry)        |

### Phrases to remember

1. to make an attempt to do sth : cố gắng làm việc gì  
in an attempt to do sth : với nỗ lực làm việc gì

Example: Two factories were closed in an attempt to cut costs.

(Hai xí nghiệp bị đóng cửa với nỗ lực cắt giảm chi phí.)

2. to call for help : kêu gọi giúp đỡ
3. to dream of + V.ing : mơ về điều gì
4. to graduate from + (a school) : tốt nghiệp (trường nào)
5. to make mistakes : phạm lỗi

### WORD FORM

|   | Noun                                                                            | Verb | Adjective                                  | Adverb                      |
|---|---------------------------------------------------------------------------------|------|--------------------------------------------|-----------------------------|
| 1 | - adventure: sự phiêu lưu/<br>mạo hiểm<br>- adventurer: người thích<br>mạo hiểm |      | adventurous: thích mạo<br>hiểm             | adventurously: liều<br>lĩnh |
| 2 | athlete: vận động viên điền<br>kinh athletics: môn điền<br>kinh                 |      | athletic: thuộc về điền<br>kinh, khỏe mạnh |                             |

|    |                                                                        |                                     |                                                                                              |              |
|----|------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| 3  | courage: sự dũng cảm                                                   |                                     | courageous: dũng cảm                                                                         | courageously |
| 4  | experience: (CN) sự trải nghiệm (UCN): kinh nghiệm                     | experience: trải nghiệm, chứng kiến | experienced: giàu kinh nghiệm<br>inexperienced: thiếu kinh nghiệm                            |              |
| 5  | exhaustion: sự cạn kiệt                                                | exhaust: làm cạn kiệt               | exhausted: cạn kiệt, kiệt sức<br>exhausting: mệt mỏi                                         |              |
| 6  | exploration: sự thám hiểm, sự thăm dò explorer: người thám hiểm        | explore : thăm dò, thám hiểm        | exploratory: mang tính thăm dò, thám hiểm<br>unexplored: chưa được biết đến, chưa ai thăm dò |              |
| 7  | impression: ấn tượng                                                   | impress: gây ấn tượng               | impressive: gây ấn tượng                                                                     | impressively |
| 8  | mountain: núi<br>mountaineering: leo núi<br>mountaineer: người leo núi |                                     | mountainous: nhiều núi non                                                                   |              |
| 9  | riskiness: tính mạo hiểm<br>risk: sự nguy hiểm, nguy cơ                |                                     | risky: rủi ro, mạo hiểm                                                                      |              |
| 10 | tragedy: thảm kịch                                                     |                                     | tragic: bi thảm                                                                              | tragically   |

## WORD SKILLS

### Động từ và hình thức danh từ tương ứng

Trong bài học này, chúng ta xem xét những động từ được đổi thành hình thức danh từ khi thêm các hậu tố (suffixes): "ment", "-tion" và "-ance". Ví dụ:

| Verb + suffixes      | Verb                                      | Noun                                                      |
|----------------------|-------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| <b>Verb + "ment"</b> | advertise<br>govern<br>improve<br>develop | advertisement<br>government<br>improvement<br>development |
| <b>Verb + "tion"</b> | adopt<br>complete<br>innovate<br>motivate | adoption<br>completion<br>innovation<br>motivation        |
| <b>Verb + "ance"</b> | accept<br>assist                          | acceptance<br>assistance                                  |

## II. GRAMMAR

### 1. The Past Continuous

#### 1.1. Forms (Cấu trúc)

**Subject + was / were + V-ing**

#### 1.2. Usages (Cách dùng)

1.2.1. Diễn tả một hành động đang xảy ra tại một thời điểm trong quá khứ. Ví dụ:

- "What **were you doing** at 8 o'clock last night?"

"I **was watching** a cartoon on TV. "

- *I didn't hear your phone call because I **was working** in the garden.*

1.2.2. Diễn tả một hành động đang diễn ra trong quá khứ thì một hành động khác xảy ra. Ví dụ:

- We **were having** dinner when Jane **dropped** in.

- While they **were going** away on holiday someone **broke** into their house.

CHÚ Ý: Chúng ta thường dùng các liên từ “when, while, as” để kết nối hai mệnh đề. Ví dụ:

- *The children were doing their homework when I got home.*

- *While Lisa was waiting at the bus stop, she saw the accident.*

- *As he was walking down the stairs, he fell and broke his leg.*

1.2.3. Diễn tả hai hành động đang diễn tiến cùng thời gian trong quá khứ. Ví dụ:

- Joe **was watching** TV while his wife **was cooking** dinner.

- While the children **were doing** their homework, their mother **was cleaning** the kitchen.

CHÚ Ý: Chúng ta KHÔNG dùng thì quá khứ tiếp diễn (và các thì tiếp diễn khác) với một số động từ KHÔNG diễn tả hành động, mà chỉ diễn tả một trạng thái (gọi là “stative verbs”). Đối với các động từ chỉ trạng thái, chúng ta dùng thì quá khứ đơn thay vì quá khứ tiếp diễn. Ví dụ:

- While I was on holiday, I **spent** a lot of money.

(NOT: While I was on holiday, I ~~was spending~~ a lot of money.)

- Jill **looked** very tired when she got home from work.

(NOT: Jill ~~was looking~~ very tired when she got home from work.)

- Mom **seemed** unhappy as she saw the mess in our room.

(NOT: Mom ~~was seeming~~ unhappy as she saw the mess in our room.)